

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 01 - 8 - 2025

“Vv chia tài sản chung sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Sơn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Thạch và bà Hoàng Thị Thoan

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Diễm Ý - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Phương Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị mở phiên tòa công khai xét xử vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 212/2024/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 11 năm 2024 về việc “Yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 279/2025/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2025, quyết định hoãn phiên tòa số: 109/2025/QĐST-HNGĐ ngày 18/7/2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Bắc T, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn B, xã Đ, tỉnh Quảng Trị (trước đây là xã T, huyện T, tỉnh Quảng Bình), có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trương Quang T1, Luật sư thuộc Công ty L – Đoàn luật sư tỉnh Q; địa chỉ: Số B N, phường Đ, tỉnh Quảng Trị, có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Lê Văn P, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn B, xã Đ, tỉnh Quảng Trị (trước đây là xã T, huyện T, tỉnh Quảng Bình), vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Phạm Văn T2, sinh năm 1992; địa chỉ: Số C T, phường H, thành phố Đà Nẵng (trước đây là phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng), có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Q, vắng mặt.

+ Ủy ban nhân dân xã Đ, tỉnh Quảng Trị (kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của UBND huyện T cũ), vắng mặt.

- + Chị Lê Thị Hải Y, sinh năm 1994; địa chỉ: Số A T, phường L, thành phố Đà Nẵng (trước đây là phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng), có đơn xin xét xử vắng mặt.
- + Chị Lê Thị T3, sinh năm 1997; địa chỉ: Số A T, phường L, thành phố Đà Nẵng (trước đây là phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng), có đơn xin xét xử vắng mặt.
- + Anh Lê Ngọc H, sinh năm 2004; địa chỉ: Số A T, phường L, thành phố Đà Nẵng (trước đây là phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng), có đơn xin xét xử vắng mặt.
- + Chị Lê Thị Thu H1, sinh năm 2002; nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Thôn B, xã Đ, tỉnh Quảng Trị (trước đây là xã T, huyện T, tỉnh Quảng Bình); hiện đang cư trú tại 19 – 1 K, S, thành phố N, tỉnh Aichi, Nhật Bản, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/4/2024, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Bắc T trình bày:

Bà và ông Lê Văn P đã kết hôn vào năm 1993, sau đó vì mâu thuẫn nên vợ chồng đã ly hôn tại Quyết định số công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các bên tham gia hòa giải tại Tòa án số 09/2024/ QĐCNTTLH ngày 06/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình (nay là Tòa án nhân dân khu vực 2 Quảng Trị). Tại phân tài sản chung, vợ chồng tự thỏa thuận phân chia nhưng sau nhiều lần thỏa thuận không được nên bà đề nghị Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng gồm: Thửa đất số 18, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.783,0 m²; trong đó đất ở nông thôn 400,0 m², đất trồng cây lâu năm 2.383 m², địa chỉ thửa đất: Thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Bình. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được UBND huyện T cấp ngày 31/12/2015 (đã cấp đổi) mang tên hộ ông Lê Văn P và bà Nguyễn Bắc T; giá trị ước tính 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng). Thửa đất này do vợ chồng bà khai hoang từ năm 1993, đến năm 2012 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu số CH00065 ngày 20/6/2012, diện tích 3.311 m², trong đó đất ở nông thôn 400,0 m², đất trồng cây lâu năm 2.911 m². Trên đất có xây dựng một ngôi nhà cấp 4 được xây dựng từ năm 1995 trị giá 150.000.000 đồng, một ngôi nhà bếp xây dựng từ năm 2015 trị giá 50.000.000 đồng. Bà có nguyện vọng được sử dụng ½ diện tích thửa đất, phần đất có gắn liền ngôi nhà và bếp, vì các con H1 và H chưa lập gia đình đang làm xa có chỗ đi về; đề nghị Tòa án xem xét chia 6 phần quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà và 4 người con là Lê Thị Hải Y, Lê Thị T3, Lê Thị Thu H1, Lê Ngọc H. Đối với các tài sản khác: Bà có nguyện vọng sử dụng 01 xe máy nhãn hiệu FUTURE, BKS 73D1-04345 đứng tên bà Nguyễn Bắc T (trị giá 15.000.000 đồng), 01 xe máy cup 50 nhãn hiệu HONDA đứng tên bà Nguyễn Bắc T (trị giá 5.000.000 đồng); 01 bộ phản gỗ lim trị giá 3.000.000 đồng và 3 tấm gỗ lim trị giá 5.000.000 đồng; Nợ chung Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Quảng Trị - Phòng G số tiền 50.000.000 đồng, bà yêu cầu chia đôi số nợ chung là 50.000.000 đồng.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trương Quang T1 nhất trí với trình bày và nguyện vọng của nguyên đơn, bổ sung ý kiến người nào ở trên toàn bộ thửa đất thì phải trả tiền chênh lệch cho người còn lại.

Tại bản tự khai của bị đơn ông Lê Văn P và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Ông P và bà Nguyễn Bắc T được Tòa án nhân dân huyện Tuyên Hóa giải quyết ly hôn vào ngày 06/3/2024, tuy nhiên về phần chia tài sản chung chưa được giải quyết. Nay bà T yêu cầu chia tài sản sau ly hôn, ông P trình bày quá trình chung sống vợ chồng có tạo khối tài sản chung là: Thửa đất số 18, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.783 m² (trong đó đất ở nông thôn 400 m², đất trồng cây lâu năm 2.383 m²) giá trị 01 tỷ đồng, 01 nhà gỗ cấp 4 giá trị 150 triệu đồng; 01 nhà bếp giá trị 50.000.000 đồng; 01 xe mô tô nhãn hiệu FUTURE trị giá 15.000.000 đồng; 01 xe cup 50 nhãn hiệu HONDA trị giá 5.000.000 đồng; 03 tấm gỗ lim dài 3,2m dày 4cm, rộng 47cm trị giá 5.000.000 đồng; 01 bộ phản gỗ lim dày 5cm, dài 2m, rộng 120cm trị giá 3.000.000 đồng. Ông đề nghị muốn được sử dụng toàn bộ diện tích thửa đất và nhà, ông sẽ bù ½ giá trị tiền chênh lệch tài sản cho bà T; Ông đồng ý giao cho bà T sử dụng 02 xe máy FUTURE, HONDA, giao bà T sử dụng 3 tấm gỗ lim; còn ông sử dụng bộ phản gỗ lim dày 5cm, dài 2m, rộng 120cm. Ông chỉ chấp nhận khoản nợ của Ngân hàng C 30.000.000 đồng, yêu cầu chia đôi số nợ chung là 30.000.000 đồng; không chấp nhận khoản vay 20.000.000 đồng do ông không biết, không ký vào hồ sơ vay.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (UBND huyện T cũ) trình bày ý kiến tại Công văn số 551/UBND ngày 25/4/2025:

Theo hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất năm 2012: Ngày 06/8/2011, ông Lê Văn P đại diện cho hộ gia đình có đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Tên người sử dụng đất trong đơn đăng ký là hộ ông Lê Văn P, sinh năm 1968, số CMND 191161335, cấp ngày 10/7/2008 tại Công an tỉnh Q; bà Nguyễn Bắc T, sinh năm 1974, số CMND 194278757, cấp ngày 14/02/2003 tại Công an tỉnh Q. Nội dung đơn đăng ký được UBND xã T xác nhận ngày 26/8/2011, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất xác nhận đủ điều kiện cấp giấy CNQSD đất ngày 21/5/2012. Tại khoản 2, Điều 9 Luật Đất đai năm 2003 quy định về người sử dụng đất gồm: Hộ gia đình, cá nhân trong nước (sau đây gọi chung là hộ gia đình, cá nhân) được Nhà nước giao đất, cho thuê đất hoặc công nhận quyền sử dụng đất, nhận chuyển quyền sử dụng đất. Tại khoản 2, Điều 107 Luật Đất đai năm 2003 quy định nghĩa vụ chung của người sử dụng đất: Đăng ký quyền sử dụng đất, làm đầy đủ thủ tục khi chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất; thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Tại khoản 1, khoản 3, Điều 3 Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về cấp Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất quy định về nguyên tắc cấp Giấy chứng nhận: Giấy chứng nhận được cấp cho người có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất theo từng thửa đất. ...; Giấy chứng nhận được cấp cho người đề nghị cấp giấy sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính liên quan đến cấp Giấy chứng nhận, trừ trường hợp không phải nộp hoặc được miễn hoặc được ghi nợ theo quy định của pháp luật. Tại điểm c, khoản 1, Điều 4 Thông tư số 17/2009/TT-BTNMT ngày 21 tháng 10 năm 2009 của Bộ T4 về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất quy định thể hiện thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất tại trang 1 của Giấy chứng nhận như sau: Hộ gia đình thì ghi “Hộ ông” (hoặc “Hộ bà”), sau đó ghi họ tên, năm sinh, số giấy chứng minh nhân dân (nếu có) của người đại diện hộ gia đình (là thành viên của hộ gia đình và cùng có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình) theo quy định của pháp luật dân sự. Theo quy định tại Điều 108 Bộ Luật Dân sự năm 2005 quy định về tài sản chung của hộ gia đình: Tài sản chung của hộ gia đình gồm quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng, rừng trồng của hộ gia đình, tài sản do các thành viên đóng góp, cùng nhau tạo lập nên hoặc được tặng cho chung, được thừa kế chung và các tài sản khác mà các thành viên thoả thuận là tài sản chung của hộ.

Theo các quy định nêu trên, việc kê khai đơn đăng ký để cấp GCNQSD đất thuộc trách nhiệm của người sử dụng đất, trong trường hợp này ông Lê Văn P đã đại diện cho hộ gia đình để làm đơn đăng ký cấp giấy CNQSD đất mang tên hộ ông Lê Văn P, bà Nguyễn Bắc T. Sau khi tổng hợp đầy đủ hồ sơ, phòng T5 đã trình UBND huyện T ký cấp Giấy CNQSD đất số seri BH 634697, số vào sổ CH00065, cấp ngày 20/6/2012, cấp cho thửa đất số 18, tờ bản đồ số 3, diện tích 3.311 m² mang tên: Hộ ông Lê Văn P, bà Nguyễn Bắc T. Đây là giấy chứng nhận cấp cho H2 gia đình sử dụng đất.

Ngày 31/12/2015, thửa đất được UBND huyện T ký cấp đổi giấy CNQSD đất thành thửa đất số 18, tờ bản đồ số 3, diện tích 2783 m², giấy CNQSD đất số BL 856097, số vào sổ CH00281 mang tên: Hộ ông Lê Văn P, bà Nguyễn Bắc T.

Pháp luật về đất đai không quy định ghi đầy đủ tên của các thành viên trong hộ gia đình khi kê khai cấp giấy CNQSD đất, vì vậy để xác định hộ gia đình ông Lê Văn P, bà Nguyễn Bắc T gồm những thành viên nào (đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về dân sự) có quyền sử dụng đất tại thời điểm UBND huyện T cấp giấy CNQSD đất đối với thửa đất nêu trên, đề nghị Tòa án liên hệ với cơ quan có chức năng quản lý về nhân khẩu để được cung cấp làm rõ.

Theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất quy định hồ sơ và trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp thửa đất không có tài sản gắn liền với đất hoặc có tài sản nhưng

không có nhu cầu chứng nhận quyền sở hữu hoặc có tài sản nhưng thuộc quyền sở hữu của chủ khác như sau: Ủy ban nhân dân xã, thị trấn có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận vào đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận về tình trạng tranh chấp quyền sử dụng đất, trường hợp không có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai thì kiểm tra, xác nhận về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp sử dụng đất, sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng đã được xét duyệt.

Căn cứ quy định nêu trên, tại mục II (xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn) UBND xã T đã xác nhận 07 nội dung trong đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của Hộ ông Lê Văn P, bà Nguyễn Bắc T; tại mục “nguồn gốc tạo lập tài sản” được xác nhận “do gia đình tự tạo lập”, thời điểm bắt đầu sử dụng đất từ tháng 6 năm 1993. Như vậy nguồn gốc tạo lập tài sản được xác định phù hợp với kê khai của đại diện chủ sử dụng đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C – Phòng G trình bày ý kiến tại Công văn số 149/NHCS-TD ngày 13/5/2025:

Hiện tại, hộ gia đình bà Nguyễn Bắc T và ông Lê Văn P đang vay vốn tại ngân hàng C, chương trình vay hộ mới thoát nghèo, dư nợ gốc 49.000.000 đồng, lãi 333.000 đồng. Tuy nhiên, trong khoảng thời gian trước đó gia đình bà Nguyễn Bắc T và ông Lê Văn P có vay vốn tại ngân hàng C với tổng số tiền 50.000.000 đồng, cụ thể:

Thông tin về các khoản vay của hộ bà Nguyễn Bắc T (người thừa kế là ông Lê Văn P): Người đại diện hộ gia đình đứng tên vay vốn là bà Nguyễn Bắc T bắt đầu vay vốn tại NHCSXH huyện T từ ngày 12/03/2016. Tổng số khoản vay: 02 khoản vay. Tổng số tiền đã vay: 50.000.000 đồng.

+ Ngày 12/3/2016 vay vốn chương trình cho vay hộ cận nghèo, số tiền 20.000.000 đồng, mục đích vay vốn chăn nuôi bò sinh sản, thời hạn cho vay 36 tháng, ngày kết thúc hợp đồng ngày 12/3/2019.

+ Ngày 12/9/2016 vay vốn chương trình cho vay hộ cận nghèo, số tiền 30.000.000 đồng với mục đích vay vốn là mở rộng phương án chăn nuôi bò sinh sản, thời hạn cho vay 36 tháng, ngày kết thúc hợp đồng là ngày 12/9/2019.

Về người ký kết giao dịch và giấy ủy quyền: Theo quy định của Ngân hàng C thì thủ tục lập giấy ủy quyền chỉ quy định thực hiện từ ngày 01/01/2017 theo nội dung hướng dẫn tại văn bản số 5650/NHCS-TDNN ngày 28/12/2016 của Tổng Giám đốc Ngân hàng C, chính vì vậy 02 khoản vay trên vay năm 2016 chưa phải thực hiện thủ tục lập giấy ủy quyền. Bà Nguyễn Bắc T là người đại diện trong hộ gia đình đứng tên vay vốn được tổ TK&VV họp bình xét cho vay trước sự chứng kiến của trưởng thôn, tổ trưởng TK&VV, hội đoàn thể nhận ủy thác và được UBND xã xác nhận thuộc diện hộ cận nghèo và đủ điều kiện vay vốn. Ngoài ra, 02 khoản vay này đã được hộ gia đình bà Nguyễn Bắc T sử dụng vốn vay đúng mục đích xin vay, phương

án vay vốn có hiệu quả và hộ gia đình đã thực hiện trả nợ trả lãi đầy đủ đúng hạn theo hợp đồng tín dụng đã ký kết với ngân hàng.

Đối với khoản vay 50.000.000 đồng, hiện đang còn dư nợ tại Ngân hàng Chính sách xã hội huyện T với số tiền 49.000.000 đồng, bà Nguyễn Bắc T, có người thừa kế là ông Lê Văn P đang có dư nợ 1 chương trình vay hộ mới thoát nghèo, dư nợ gốc 49.000.000 đồng, lãi 333.000 đồng. Đồng thời cung cấp cho Tòa án thẻ theo dõi giao dịch tiền vay mang tên khách hàng Nguyễn Bắc T từ ngày 12/3/2019; giải ngân số tiền 50.000.000 đồng; mục đích vay trồng rừng, hạn trả nợ cuối cùng 12/3/2024 kèm theo có giấy ủy quyền lập ngày 02/3/2019, trong đó ông Lê Văn P và chị Lê Thị T3 (là các thành viên trong hộ gia đình) ủy quyền cho bà Nguyễn Bắc T đại diện đứng tên vay vốn, ký kết các hồ sơ vay vốn và thực hiện các giao dịch với NHCSXH. Giấy ủy quyền này có sự chứng kiến của Trưởng thôn, UBND xã và xác nhận các thành viên hộ cam kết chịu trách nhiệm đối với toàn bộ nghĩa vụ vay vốn tại NHCSXH. NHCSXH huyện T căn cứ vào giấy ủy quyền và các quy định hiện hành đã thực hiện giải ngân và quản lý khoản vay theo đúng quy định của pháp luật và quy chế nghiệp vụ của ngành. Do đó đề nghị Tòa án giải quyết giao tài sản cho người nào thì giao trách nhiệm trả nợ cho người đó.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Hải Y, chị Lê Thị T3, chị Lê Thị Thu H1, anh Lê Ngọc H trình bày:* Bố mẹ của anh chị là bà T, ông P có tài sản chung là bất động sản thửa đất số 18, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.783,0 m²; trong đó đất ở nông thôn 400,0 m², đất trồng cây lâu năm 2.383 m², địa chỉ thửa đất: Thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Bình. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Lê Văn P và bà Nguyễn Bắc T. Anh, chị đều có nguyện vọng nếu chia tài sản của bố mẹ thì anh, chị cũng được hưởng một phần bất động sản đã được Nhà nước công nhận trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

* Tại biên bản thẩm định tại chỗ ngày 26/7/2024 thể hiện: Thửa đất số 18, tờ bản đồ số 3, tại thôn B, xã Đ, tỉnh Quảng Trị (trước đây là xã T, huyện T, tỉnh Quảng Bình) có diện tích 2.757,4 m², giảm 29,6 m² so với trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp.

- Phía Tây Bắc giáp thửa đất số 102 và 91 có chiều dài lần lượt là 31,15 m và 53,04m.

- Phía Đông Bắc giáp thửa đất số 91 có chiều dài 8,33m và giáp đất giao thông có chiều dài các cạnh lần lượt là 3,59m; 7,49m; 8,04m; 8,24m.

- Phía Đông Nam giáp đường giao thông có chiều dài lần lượt là 26,73m; 31,46m.

- Phía Tây Nam giáp thửa đất số 30 và 26 có chiều dài lần lượt là 35,77m; 14m.

Trên đất có các tài sản: Một ngôi nhà cấp 4 một tầng, sườn gỗ 3 gian phòng lòi, mái lợp ngói, tường gạch, tô trát hoàn chỉnh; nhà gỗ thuộc nhóm 2, nhóm 3, diện tích nhà 65,2 m²; một nhà bếp xây cấp 4, một tầng, lợp ngói, tường xây gạch, tô trát hoàn chỉnh; diện tích 45,9 m²; mái hiên lợp tôn, khung sắt, tụ bê tông cốt thép, nền láng xi măng, diện tích 94,1 m². Ngoài ra còn có 2 xe mô tô nhãn hiệu FUTURE và HONDA, 1 bộ phản gỗ lim (02 tấm) chiều dài 200cm, chiều rộng mỗi tấm 61cm, dày 4cm và 3 tấm gỗ lim rộng lần lượt 52cm, 37cm, 40cm, chiều dài 320cm, dày 3,5cm.

Tòa án đã tiến hành hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Các đương sự đã thỏa thuận được các loại tài sản chung của vợ chồng và giá trị của các tài sản. Theo đó: Thửa đất số 18, tờ bản đồ số 3, tại thôn B, xã Đ, tỉnh Quảng Trị có giá trị 1.000.000.000 đồng, một ngôi nhà gỗ cấp 4 có giá trị 150.000.000đ, một ngôi nhà bếp xây dựng liền kề với nhà cấp 4 có trị giá 50.000.000 đồng, xe mô tô FUTURE, BKS 73D1-04345 đứng tên bà Nguyễn Bắc T trị giá 15.000.000 đồng; xe mô tô Cup 50, nhãn hiệu HONDA, BKS 73AC-01112 đứng tên bà Nguyễn Bắc T trị giá 5.000.000 đồng; ba tấm gỗ lim dài 3,2 m, dày 4 cm, rộng 47 cm, trị giá 5.000.000 đồng, một bộ phản gỗ lim dày 5cm, dài 2m, rộng 120cm, trị giá 3.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung là: 1.228.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm hai mươi tám triệu đồng). Các bên cũng đã thỏa thuận bà T sử dụng 3 tấm gỗ lim còn ông P sử dụng bộ phản lim gỗ, bà T sử dụng 02 xe máy.

Các bên không thỏa thuận được các nội dung: Bà T muốn được chia quyền sử dụng đất thành 6 phần (bà 01 phần, ông P 01 phần và 04 đứa con 04 phần) vì đây là đất của hộ gia đình, bà yêu cầu chia đôi số nợ chung là 50.000.000 đồng mà vợ chồng bà đã vay tại Ngân hàng Chính sách và xã hội huyện T. Ông P có có nguyện vọng được sử dụng toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, đồng thời trả tiền chênh lệch cho bà T, đối với khoản vay ngân hàng ông chỉ chấp nhận chia đôi để vợ chồng trả số nợ 30.000.000 đồng, không chấp nhận số tiền nợ 20.000.000 đồng vì ông không biết, không ký khoản vay này.

Tại phiên tòa các đương sự vẫn không thỏa thuận được với nhau, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về vụ án:

Về tố tụng: Trong quá trình tiến hành tố tụng, giải quyết vụ án người tiến hành tố tụng và nguyên đơn, bị đơn trong vụ án đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Chia đôi giá trị tài sản chung mỗi người được hưởng 614.000.000 đồng;

giao cho bà T được sử dụng 01 xe máy FUTURE, 3 tấm gỗ lim; giao ông P sử dụng 01 xe máy Cup 50, bộ phận lim gỗ; chia đôi quyền sử dụng đất tại thửa đất số 18, tờ bản đồ số 3 cho ông P và bà T; trong đó giao $\frac{1}{2}$ phần diện tích đất có nhà ở và nhà bếp có giá trị cho bà T sử dụng, bà T bù chênh lệch giá trị tài sản cho ông P; giao cho ông P $\frac{1}{2}$ diện tích đất không có nhà; Chấp nhận khoản nợ chung của Ngân hàng C 49.435.333 đồng buộc mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số nợ; Các đương sự phải chịu án phí, chi phí tố tụng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đương sự, thân nhân của bị đơn, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:*

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cung cấp thông tin người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Thu H1 hiện nay đang cư trú tại Nhật Bản. Tại Công văn số 2542/CV-QLXNC ngày 17/9/2024, Phòng Q – Công an tỉnh Q cung cấp thông tin chị Lê Thị Thu H1 đã xuất cảnh ngày 24/01/2023 qua sân bay quốc tế T, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về Việt Nam.

Sau khi được gia đình thông báo, ngày 03/4/2025, chị Lê Thị Thu H1 (địa chỉ mail: lethihuyen13067@gmail.com) đã gửi bản tự khai và ngày 13/7/2025 đã gửi đơn xin xét xử vắng mặt qua địa chỉ hộp thư điện tử của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình: quangbinh@toaan.gov.vn

Đây là vụ án “chia tài sản chung sau khi ly hôn”, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ở nước ngoài nên xác định có yếu tố nước ngoài, do đó Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị (Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình cũ) thụ lý, giải quyết trước ngày 01/7/2025 là đúng thẩm quyền theo điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. *Về sự có mặt của các bên đương sự:*

Tại phiên tòa vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà Nguyễn Bắc T và ông Lê Văn P được Tòa án giải quyết cho ly hôn vào ngày 06/3/2024, về phần tài sản chung tự thỏa thuận, tuy nhiên hai bên không

thỏa thuận được, nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung sau khi ly hôn.

[2.1] Về nguồn gốc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 3: Theo Công văn số 551/UBND ngày 25/4/2025 của UBND huyện T thì “*Nguồn gốc tạo lập tài sản được xác nhận “do gia đình tự tạo lập”, thời điểm bắt đầu sử dụng đất từ tháng 6 năm 1993*”. Thửa đất được UBND huyện T cấp giấy CNQSD đất ngày 20/6/2012, số seri BH 634697, số vào sổ cấp giấy CNQSD đất CH00065, thửa đất số 18, tờ bản đồ số 3, diện tích 3.311 m² mang tên hộ ông Lê Văn P, bà Nguyễn Bắc T. Ngày 31/12/2015, UBND huyện T cấp đổi giấy CNQSD đất thửa đất số 18, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.783 m², giấy CNQSD đất số BL 856097, số vào sổ CH00281 mang tên hộ ông Lê Văn P, bà Nguyễn Bắc T. Tại thời điểm Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì hộ gia đình ông P ngoài vợ chồng ông P, bà T còn có 04 người con chung là chị Lê Thị Hải Y, sinh năm 1994; chị Lê Thị T3, sinh năm 1997; chị Lê Thị Thu H1, sinh năm 2002 và anh Lê Ngọc H, sinh năm 2004. Căn cứ nguồn gốc và thời gian tạo lập quyền sử dụng đất của ông P bà T từ tháng 6/1993 là có trước khi các con của ông P bà T sinh ra, hơn nữa tại Đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được UBND xã T, huyện T, tỉnh Quảng Bình cũ xác nhận ngày 25/3/2015 thì chỉ ghi tên chủ sử dụng đất là ông Lê Văn P và vợ bà Nguyễn Bắc T, do đó xác định thửa đất số 18, tờ bản đồ số 3 có diện tích là 2.783 m² (trong đó có 400 m² đất ở nông thôn và 2.383 m² đất trồng cây lâu năm) là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông P và bà T.

Ông P, bà T thống nhất về giá trị các loại tài sản, không yêu cầu Tòa án tiến hành định giá tài sản gồm: Thửa đất số 18, tờ bản đồ số 3, tại thôn B, xã Đ, tỉnh Quảng Trị (trước đây là xã T, huyện T, tỉnh Quảng Bình) diện tích theo Giấy chứng nhận QSD đất 2.783 m² (trong đó có 400 m² đất ở nông thôn và 2.383 m² đất trồng cây lâu năm) có giá trị 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng), một ngôi nhà gỗ cấp 4 có giá trị 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng), một ngôi nhà bếp xây dựng liền kề với nhà cấp 4 có trị giá 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), xe mô tô FUTURE trị giá 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng); xe mô tô Cup 50, nhãn hiệu HONDA trị giá 5.000.000 đồng (năm triệu đồng); ba tấm gỗ lim dài 3,2 m, dày 4 cm, rộng 47 cm, trị giá 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng), một bộ phản gỗ lim dày 5cm, dài 2m, rộng 120cm, trị giá 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng), tổng toàn bộ giá trị tài sản chung 1.228.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm hai mươi tám triệu đồng). Hai bên đã thống nhất bà T sử dụng 3 tấm gỗ lim còn ông P sử dụng bộ phản gỗ lim, bà T sử dụng 02 xe máy và giao tiền chênh lệch cho ông P. Xét thấy đây là sự thỏa thuận của các bên là tự nguyện nên cần chấp nhận và phân chia giá trị tài sản chung cho bà T và ông P trên nguyên tắc tài sản chung được chia đôi.

[2.2] Đối với nguyện vọng của ông P được sử dụng toàn bộ thửa đất và toàn bộ tài sản trên đất bao gồm nhà ở và nhà bếp, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Theo kết quả thẩm định tại chỗ ngày 01/7/2024, thửa đất yêu cầu phân chia có diện tích là 2.783 m² đủ điều kiện để tách thửa theo quy định của pháp luật đất đai. Để đảm bảo quyền lợi của các đương sự, cần giao cho ông P được sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất, bà T được quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất. Tuy nhiên bà T có nguyện vọng được sử dụng phần đất có nhà ở và nhà bếp để sử dụng vì còn hai con chưa lập gia đình có chỗ đi về, xét thấy bà T là phụ nữ, việc xây dựng một ngôi nhà mới để ở sẽ rất khó khăn nên cần chấp nhận yêu cầu của bà T giao $\frac{1}{2}$ thửa đất phần gắn liền với nhà cho bà T sử dụng có diện tích đất 1.390,7 m² (trong đó 200 m² đất ở nông thôn và 1.190,7 m² đất trồng cây lâu năm), 01 ngôi nhà cấp 4 + nhà bếp, 02 xe máy và 03 tấm gỗ lim có tổng trị giá là: 725.000.000 đồng; Ông P được hưởng $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất 1.392,4 m² (trong đó đất ở nông thôn 200 m², đất trồng cây lâu năm 1.192,4 m²) và bộ phận gỗ lim, có tổng trị giá là: 503.000.000 đồng.

Vị trí phần đất được giao cho ông P và bà T cụ thể như sau:

* Giao phần diện tích đất 1.392,4 m² tại thửa đất số 18, tờ bản đồ số 3, tại thôn B, xã Đ, tỉnh Quảng Trị cho ông Lê Văn P được sử dụng có các cạnh như sau:

- Phía Tây Bắc giáp thửa đất số 91 có chiều dài cạnh là 50,82m.
- Phía Đông Bắc giáp thửa đất số 91 có chiều dài 8,33m và giáp đất giao thông có chiều dài các cạnh lần lượt là 3,59m; 7,49m; 8,04m; 8,24m.
- Phía Đông Nam giáp đường giao thông có chiều dài cạnh 28,24m.
- Phía Tây Nam giáp đất bà T có chiều dài cạnh 38,61m.

* Giao phần diện tích đất 1.390,7 m² tại thửa đất số 18, tờ bản đồ số 3, tại thôn B, xã Đ, tỉnh Quảng Trị cho bà Nguyễn Bắc T được sử dụng có các cạnh như sau:

- Phía Tây Bắc giáp thửa đất số 102 có chiều dài cạnh các cạnh lần lượt là 31,15m và 2,23m.
- Phía Đông Bắc giáp đất ông P có chiều dài cạnh 38,61m.
- Phía Đông Nam giáp đường giao thông có chiều dài cạnh 29,95m.
- Phía Tây Nam giáp thửa đất số 30 và 26 có chiều dài cạnh lần lượt là 35,77m; 14m.

(Có sơ đồ kèm theo).

[2.3] Đối với khoản vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Q - Phòng G đến ngày 01/8/2025 là 49.435.333 đồng (trong đó nợ gốc 49.000.000 đồng và nợ lãi 435.333 đồng);

Nguyên đơn yêu cầu chia đôi số nợ chung, bị đơn chỉ chấp nhận khoản vay 30.000.000 đồng, không chấp nhận khoản vay 20.000.000 đồng do bị đơn không biết và không ký vào hồ sơ vay.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại Công văn số 149/NHCS-TD ngày 13/5/2025 của Phòng G: *“Khi giao dịch vay, bà T đã đại diện hộ gia đình đứng tên vay vốn được tổ TK&VV họp bình xét cho vay trước sự chứng kiến của trưởng thôn, tổ trưởng TK&VV, hội đoàn thể nhận ủy thác và được UBND xã xác nhận thuộc diện hộ cận nghèo và đủ điều kiện vay vốn, mục đích vay trồng rừng, hạn trả nợ cuối cùng 12/3/2024 kèm theo có giấy ủy quyền lập ngày 02/3/2019, trong đó ông Lê Văn P và chị Lê Thị T3 (là các thành viên trong hộ gia đình) ủy quyền cho bà Nguyễn Bắc T đại diện đứng tên vay vốn, ký kết các hồ sơ vay vốn và thực hiện các giao dịch với NHCSXH. Giấy ủy quyền này có sự chứng kiến của Trưởng thôn, UBND xã và xác nhận các thành viên hộ cam kết chịu trách nhiệm đối với toàn bộ nghĩa vụ vay vốn tại NHCSXH. NHCSXH huyện T căn cứ vào giấy ủy quyền và các quy định hiện hành đã thực hiện giải ngân và quản lý khoản vay theo đúng quy định của pháp luật và quy chế nghiệp vụ của ngành”*. Như vậy, tại thời điểm vay vốn ông P đã ủy quyền cho bà T đứng tên vay vốn tại Ngân hàng C – Phòng G và thực hiện các giao dịch với Ngân hàng. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà T và ông P cùng có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Q tính đến ngày 01/8/2025 tổng số tiền 49.435.333 đồng (trong đó dư nợ gốc 49.000.000 đồng, lãi 435.333 đồng);

Do bà T được hưởng phần giá trị tài sản nhiều hơn ông P nên cần buộc bà T trích phần giá trị tài sản để trả nợ Ngân hàng 49.435.333 đồng và bù tiền chênh lệch tài sản cho ông P 86.282.000 đồng (lấy tròn số), còn lại bà T được hưởng giá trị tài sản chung là 589.282.000 đồng (lấy tròn số);

Ông P được hưởng quyền sử dụng đất diện tích 1.392,4 m² trị giá 500.000.000 đồng, bộ phận gỗ lim trị giá 3.000.000 đồng, cộng giá trị tài sản 503.000.000 đồng và nhận tiền chênh lệch về tài sản tại bà T 86.282.000 đồng, tổng cộng ông P được hưởng toàn bộ giá trị tài sản là 589.282.000 đồng.

[3]. *Về chi phí tố tụng*: Số tiền chi phí thẩm định tại chỗ bà T đã nộp là 8.050.000 đồng, buộc bà T và ông P mỗi người phải chịu ½ chi phí thẩm định, bà T đã nộp toàn bộ tạm ứng chi phí tố tụng nên ông P phải trả lại cho bà T số tiền 4.025.000 đồng.

[4] *Về án phí*: Căn cứ khoản 2 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án:

Ông P phải chịu án phí chia tài sản 27.571.000 đồng làm tròn và có trách nhiệm trả lại cho bà T 1.235.500 đồng tiền án phí thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Q;

Bà T phải chịu án phí chia tài sản 27.571.000 đồng làm tròn và 2.471.000 đồng án phí thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Q nhưng được khấu trừ số tiền 300.000 đồng mà bà T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000083 ngày 21/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuyên Hóa (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2, tỉnh Quảng Trị); bà T còn phải nộp tiếp 29.742.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 2 Điều 147, Điều 157, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án;

Áp dụng Điều 33, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 219 Bộ luật Dân sự; Các Điều 4, 26, 135, 236 Luật Đất đai năm 2024, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Bắc T về chia tài sản chung sau khi ly hôn.

2. Giao cho ông Lê Văn P được quyền sử dụng phần diện tích đất 1.392,4 m² (trong đó có 200 m² đất ở nông thôn và 1.192,4 m² đất trồng cây lâu năm) trích trong thửa đất số 18, tờ bản đồ số 3, tại thôn B, xã Đ, tỉnh Quảng Trị do UBND huyện T, tỉnh Quảng Bình cũ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 856097, sổ vào sổ CH00281, ngày cấp 31/12/2015 có trị giá 500.000.000 đồng, vị trí phần đất có các cạnh như sau:

- Phía Tây Bắc giáp thửa đất số 91 có chiều dài cạnh là 50,82m.
- Phía Đông Bắc giáp thửa đất số 91 có chiều dài 8,33m và giáp đất giao thông có chiều dài các cạnh lần lượt là 3,59m; 7,49m; 8,04m; 8,24m.
- Phía Đông Nam giáp đường giao thông có chiều dài cạnh 28,24m.
- Phía Tây Nam giáp đất bà T có chiều dài cạnh 38,61m.

* Giao cho ông P được quyền sở hữu bộ phận gỗ lim trị giá 3.000.000 đồng và được nhận tiền chênh lệch về tài sản tại bà T là 86.282.000 đồng, tổng giá trị tài sản chung ông P được hưởng là 589.282.000 đồng;

3. Giao cho bà Nguyễn Bắc T được quyền sử dụng phần diện tích đất 1.390,7 m² (trong đó có 200 m² đất ở nông thôn và 1.190,7 m² đất trồng cây lâu năm) trích trong thửa đất số 18, tờ bản đồ số 3, tại thôn B, xã Đ, tỉnh Quảng Trị do UBND huyện T, tỉnh Quảng Bình cũ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 856097, sổ vào sổ CH00281, ngày cấp 31/12/2015, trị giá 500.000.000 đồng, vị trí phần đất có các cạnh như sau:

- Phía Tây Bắc giáp thửa đất số 102 có chiều dài cạnh các cạnh lần lượt là 31,15m và 2,23m.
- Phía Đông Bắc giáp đất ông P có chiều dài cạnh 38,61m.
- Phía Đông Nam giáp đường giao thông có chiều dài cạnh 29,95m.
- Phía Tây Nam giáp thửa đất số 30 và 26 có chiều dài cạnh lần lượt là 35,77m; 14m.

(Có sơ đồ kèm theo)

* Giao toàn bộ tài sản gắn liền với đất cho bà T được quyền sở hữu, sử dụng bao gồm: Một ngôi nhà cấp 4 một tầng, sườn gỗ 3 gian phòng lòi, mái lợp ngói, tường gạch, tô trát hoàn chỉnh, nhà gỗ thuộc nhóm 2, nhóm 3, diện tích nhà 65,2 m²; một nhà bếp xây cấp 4, lợp ngói, tường xây gạch, tô trát hoàn chỉnh, diện tích 45,9 m²; mái hiên lợp tôn, khung sắt, trụ bê tông cốt thép, nền láng xi măng, diện tích 94,1 m², có tổng giá trị 200.000.000 đồng; 01 xe máy FUTURE, BKS 73D1-04345 đứng tên bà Nguyễn Bắc T trị giá 15.000.000 đồng, 01 xe máy Cup 50 HONDA, BKS 73AC-01112 đứng tên bà Nguyễn Bắc T trị giá 5.000.000 đồng và 03 tấm gỗ lim trị giá 5.000.000 đồng, cộng giá trị tài sản bà T được hưởng là 725.000.000 đồng;

Bà T có trách nhiệm trả nợ chung cho Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Q số tiền 49.433.335 đồng (trong đó tiền gốc 49.000.000 đồng và tiền lãi đến ngày 01/8/2025 là 433.335 đồng) và bù tiền chênh lệch về tài sản cho ông P 86.282.000 đồng, còn lại bà T được hưởng giá trị tài sản chung là 589.282.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Các bên đương sự có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục tách thửa và cấp giấy chứng nhận QSD đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về chi phí tố tụng: Buộc ông P có trách nhiệm trả lại cho bà T số tiền 4.025.000 đồng.

4. Về án phí: Buộc ông Lê Văn P phải chịu án phí chia tài sản là 27.571.000 đồng và có trách nhiệm trả lại cho bà T 1.235.500 đồng tiền án phí thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Q.

Buộc bà Nguyễn Bắc T phải chịu án phí chia tài sản là 27.571.000 đồng và 2.471.000 đồng án phí thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Q nhưng được khấu trừ số tiền 300.000 đồng bà T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000083 ngày 21/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuyên Hóa (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2, tỉnh Quảng Trị), bà T còn phải nộp tiếp 29.742.000 đồng.

5. Án xử sơ thẩm công khai, các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; những người vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- THADS tỉnh Quảng Trị;
- Phòng THADS khu vực 2, QT;
- Các đương sự;
- Lưu AV, Tòa DS, Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

đã ký

Nguyễn Thái Sơn

